

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/HS-ST

Ngày: 23 – 07 – 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ

Thẩm phán: Ông Phạm Văn Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thúy Phượng

Ông Nguyễn Văn Mun

Ông Cao Tĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nhật Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 46/2025/TLST-HS ngày 04/5/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2026/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 6 năm 2026, đối với bị cáo:

Trần Thanh X, sinh ngày: 24/4/1991 tại Tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ); nơi cư trú: tổ A, khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thanh Đ và bà Trần Thị Mỹ D; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/01/2025 đến nay (có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo X: Ông Huỳnh Phước C – Luật sư Công ty L8 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị hại:

1. Ông Trương Văn H, sinh ngày 04/10/1982; nơi cư trú: Số H, khu vực L, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Bà Trương Kim X1, sinh ngày 09/10/1974; nơi cư trú: Số F, ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Ông Nguyễn Sơn T13, sinh ngày 19/7/1972; nơi cư trú: Số F, ấp Đ, xã

T, tỉnh An Giang (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Bảo C1, sinh ngày 12/10/2003; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Trọng Đ1, sinh ngày 19/7/1996; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

6. Bà Danh Thị H1, sinh ngày 12/10/1999; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Nam H2, sinh ngày 08/3/1978; nơi cư trú: Sô D, Tổ A, ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Gia L, sinh ngày 11/5/2005; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

9. Bà Châu Mỹ L1, sinh ngày 01/01/1977; nơi cư trú: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

10. Bà Trần Kim H3, sinh ngày 19/12/1980; nơi cư trú: Khu vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ (có mặt).

11. Bà Nguyễn Tuyết K, sinh ngày 12/02/2002; nơi cư trú: Khu vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ (có mặt).

12. Bà Nguyễn Kim Q, sinh ngày 05/01/2004; nơi cư trú: Khu V, phường C, thành phố Cần Thơ (có mặt).

13. Bà Võ Thị Bích T, sinh ngày 20/01/2004; nơi cư trú: Khu vực T, phường C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).

14. Ông Nguyễn Trường L2, sinh năm 2000; nơi cư trú: Ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).

15. Ông Huỳnh Trung H4, sinh ngày 10/12/1974; nơi cư trú: Sô C, ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

16. Ông Trần Thanh P, sinh ngày 30/5/1983; nơi cư trú: Sô E, đường T, phường B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).

17. Bà Võ Thúy A, sinh ngày 01/01/1988; nơi cư trú: Ấp I, xã V, thành phố Cần Thơ (có mặt).

18. Bà Phan Thị Đ2, sinh ngày 01/01/1985; nơi cư trú: Sô C, khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).

19. Ông Lê Tuấn C2, sinh năm 1981; nơi cư trú: Khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).

20. Bà Nguyễn Thị Thùy L3, sinh ngày 26/5/1988; nơi cư trú: Ấp L, xã L, tỉnh An Giang (có mặt).

21. Bà Lê Thanh T1, sinh ngày 12/12/1982; nơi cư trú: Hẻm A đường T, khu V, phường V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).
22. Ông Đường Minh C3, sinh ngày 24/7/1977; nơi cư trú: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ. (có mặt).
23. Bà Nguyễn Thị P1, sinh ngày 01/01/1969; nơi cư trú: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ. (có mặt).
24. Ông Lê Trường H5, sinh ngày 01/01/1975; nơi cư trú: A, Khu V, phường T, thành phố Cần Thơ. (có mặt).
25. Bà Lê Thị C4, sinh ngày 01/01/1971; nơi cư trú: Ấp H, xã P, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt).
26. Ông Lê Văn Q1, sinh ngày 26/6/1997; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt).
27. Bà Trần Thị Huyền T2, sinh ngày 01/01/1999; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt).
28. Ông Trần Phan Phước T3, sinh ngày 11/4/2000; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt).
29. Ông Trần Ngọc T4, sinh ngày 10/10/1988; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt).
30. Bà Huỳnh Thị K1, sinh ngày 17/02/1979; nơi cư trú: Ấp C, xã T, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt).
31. Ông Nguyễn Văn T5, sinh ngày 18/12/1987; nơi cư trú: Số B Khối nhà A, khu phố A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).
32. Bà Đặng Thị Thu P2, sinh ngày 10/02/1983; nơi cư trú: Khóm D, xã C, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt).
33. Bà Trương Thị Đ3, sinh ngày 31/12/1976; nơi cư trú: Số A, ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt).
34. Ông Phan Hoàng S, sinh ngày 01/10/2005; nơi cư trú: Số A, ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt).
35. Bà Lê Thanh V, sinh ngày 20/12/1969; nơi cư trú: Khu vực L, phường T, thành phố Cần Thơ. (có mặt).
36. Ông Trần Công H6, sinh ngày 25/8/1998; nơi cư trú: Khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).
37. Bà Châu Thị Huyền T6, sinh ngày 01/01/1982; nơi cư trú: Ấp M, xã T, thành phố Cần Thơ. (có mặt).
38. Ông Phan Tiến D1, sinh ngày 04/11/1983; nơi cư trú: Khu nhà ở xã H,

phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

39. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

40. Ông Võ Hoàng D2, sinh ngày 10/9/1995; nơi cư trú: Ấp T, xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

41. Bà Nguyễn Thị Mỹ H7, sinh ngày 09/6/1973; nơi cư trú: Ấp L, xã B, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Trần Thị Hồng K2, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số A, khu vực Q, phường T, thành phố Cần Thơ (xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Trần Phước T7, sinh ngày 29/9/1973; nơi cư trú: Số D, ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Bà Nguyễn Ngọc Anh T8, sinh ngày 16/7/1995; nơi cư trú: Số A, N, phường N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt khi tuyên án).

4. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 16/7/1995; nơi cư trú: Số E khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

5. Ông Trần Văn T9, nơi cư trú: ấp L, xã B, tỉnh An Giang. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do thấy nhiều người có nhu cầu xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và bản thân cần tiền trả nợ, tiêu xài cá nhân nên bị cáo Trần Thanh X nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của người khác thông qua hình thức lợi dụng danh nghĩa Giám đốc của Công ty TNHH S1, đăng ký ngành nghề kinh doanh là chế biến, bảo quản thủy sản, các sản phẩm từ thủy sản và hoạt động cho đến năm 2021 thì chấm dứt hoạt động để trực tiếp ký các hợp đồng lao động, nhận tiền nhằm hứa hẹn thực hiện thủ tục, hồ sơ cho nhiều người được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc, để họ tin tưởng giao tiền rồi chiếm đoạt. Trong thời gian từ tháng 02/2023 đến tháng 4/2024, Trần Thanh X đã thực hiện hành vi chiếm đoạt của 41 người với tổng số tiền 4.087.300.000 đồng (bốn tỷ không trăm tám mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng). Cụ thể như sau:

1. Đối với ông Trương Văn H, tháng 3/2023, thông qua bà Trần Thị Hồng K2, thì ông H biết được và gặp trực tiếp X để nhờ lo thủ tục, hồ sơ được xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thì được X tư vấn và đưa ra chi phí là 147.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền mua vé bay 15.000.000 đồng, tiền làm bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) giả 2.800.000 đồng), được

ông Hòa đồng Ý và giao cho X tổng số tiền 147.800.000 đồng. Sau khi nhận tiền, X có làm biên nhận gửi lại cho ông H.

2. Đối với bà Trương Kim X1, vào tháng 3/2023, thông qua ông Trương Văn H (em ruột bà X1) thì bà X1 liên hệ và được X tư vấn, đưa ra chi phí để lo hồ sơ đi lao động sang Hàn Quốc với tổng số tiền 147.600.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền vé bay 14.800.000 đồng, tiền làm bằng THPT giả 2.800.000 đồng), được bà X1, đồng ý và đã nộp cho X tổng số tiền 147.600.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp.

3. Đối với ông Nguyễn Sơn T13 (chồng bà X1), vào tháng 3/2023, thông qua ông H thì bà X1 liên hệ, được X tư vấn để lo hồ sơ cho ông T13 được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và đưa ra chi phí với tổng số tiền 147.600.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền vé bay 14.800.000 đồng, tiền làm bằng THPT giả 2.800.000 đồng), được bà X1 đồng ý và nộp cho X tổng số tiền 147.600.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp.

4. Đối với bà Nguyễn Thị Bảo C1 (con bà X1, ông T13): vào tháng 3/2023, thông qua ông H thì bà X1 liên hệ, được X tư vấn để lo hồ sơ cho bà C1 được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và đưa ra chi phí với tổng số tiền 144.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền vé bay 14.800.000 đồng), được bà X1 đồng ý và nộp cho X tổng số tiền 144.800.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp.

5. Đối với ông Nguyễn Trọng Đ1 (con bà X1, ông T13), vào tháng 3/2023, thông qua ông H thì bà X1 liên hệ, được X tư vấn để lo hồ sơ cho ông Đ1 được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và đưa ra chi phí với tổng số tiền 147.600.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền vé bay 15.000.000 đồng, tiền làm bằng THPT giả 2.800.000 đồng). Tuy nhiên, do bà X1 không đủ tiền nên X đồng ý cho nộp trước 70.000.000 đồng (còn lại 75.000.000 đồng X sẽ trừ vào lương khi làm việc tại H). Bà X1 đã đưa cho X tổng số tiền 72.800.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp.

6. Đối với bà Danh Thị H1 (vợ của Nguyễn Trọng Đ1), vào tháng 3/2023, thông qua ông H thì bà X1 liên hệ, được X tư vấn để lo hồ sơ cho bà H1 được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và đưa ra chi phí với tổng số tiền 147.600.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền vé bay 15.000.000 đồng, tiền làm bằng THPT giả 2.800.000 đồng). Tuy nhiên, do bà X1 không đủ tiền nên X đồng ý cho nộp trước 70.000.000 đồng tiền làm visa (còn lại 75.000.000 đồng X sẽ trừ vào lương khi làm việc tại H). Bà X1 đã đưa cho X tổng số tiền 72.800.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp.

7. Đối với ông Nguyễn Nam H2 (em rể ông Nguyễn Sơn T13), vào tháng 4/2023, thông qua ông H thì ông H2 liên hệ và được X tư vấn, đưa ra chi phí để lo hồ sơ đi lao động sang Hàn Quốc với tổng số tiền 147.600.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền vé bay 14.800.000 đồng, tiền làm bằng THPT giả 2.800.000 đồng), được ông H2 đã nộp cho X số tiền 147.800.000 đồng do ông H đứng tên ký nộp. Ngoài ra, ông H2 còn đưa cho X số tiền 20.000.000 đồng để được làm hồ sơ nhanh, nhưng không có làm biên nhận. Như vậy, tổng số tiền ông H2 đã đưa cho X là 167.800.000 đồng.

9. Đối với chị Nguyễn Thị Gia L (con gái ông Nguyễn Nam H2): khoảng tháng 11/2023, thông qua ông H giới thiệu thì ông H2 liên hệ, được X tư vấn để lo hồ sơ cho chị Gia L được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và đưa ra chi phí với tổng số tiền 201.000.000 đồng (gồm tiền làm visa 161.000.000 đồng, tiền mua vé bay 20.000.000 đồng, chi phí ghép đoàn 20.000.000 đồng), được ông H2 đồng ý và đã nộp cho X tổng số tiền 201.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, X có lập biên lai thu tiền do ông H2 nộp với số tiền 65.000.000 đồng và do chị Gia L nộp số tiền 96.000.000 đồng, còn lại thì không có làm biên lai thu tiền.

09. Đối với bà Châu Mỹ L1: tháng 4/2023, thông qua ông H giới thiệu thì bà L1 đã liên hệ, được X tư vấn để lo hồ sơ được đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và đưa ra chi phí với tổng số tiền 171.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền mua vé bay 15.000.000 đồng, tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả 2.800.000 đồng, chi phí phỏng vấn 24.000.000 đồng), bà L1 đã đưa 106.800.000 đồng cho ông H nộp thay, biên lai thu tiền do ông H đứng tên nộp; đồng thời, bà L1 trực tiếp đưa cho X số tiền 65.000.000 đồng, nhưng không có làm biên lai thu tiền.

10. Đối với bà Trần Kim H3: vào tháng 3/2023, thông qua ông H giới thiệu thì bà H3 liên hệ, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ đi lao động sang Hàn Quốc với tổng số tiền 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng nhưng X chỉ lấy trước 75.000.000 đồng, còn lại 55.000.000 đồng thì X sẽ trừ vào lương khi lao động tại Hàn Quốc; tiền vé máy bay 15.000.000 đồng; tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả 2.800.000 đồng), bà H3 đã đưa cho X tổng số tiền 90.000.000 đồng (gồm 75.000.000 đồng làm visa, 15.000.000 đồng tiền vé máy bay và 2.800.000 đồng tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả 2.800.000 đồng), trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp. Ngoài ra, bà H3 còn đưa cho X số tiền 21.000.000 đồng để được làm hồ sơ nhanh nhưng không có làm biên nhận. Như vậy, tổng số tiền bà H3 đã đưa cho X là 113.800.000 đồng.

11. Đối với bà Nguyễn Tuyết K (con bà Trần Kim H3), vào tháng 3/2023, thông qua ông H thì bà H3 liên hệ được X tư vấn lo hồ sơ cho bà K được xuất

khẩu lao động sang Hàn Quốc và đưa ra chi phí với tổng số tiền 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng), bà H3 đã đưa cho X tổng số tiền 145.000.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp. Ngoài ra, bà H3 còn đưa cho X số tiền 21.000.000 đồng để làm hồ sơ nhanh cho K, nhưng không có làm biên nhận. Như vậy, bà H3 đã đưa cho X tổng cộng 166.000.000 đồng.

12. Đối với chị Nguyễn Kim Q (cháu bà H3): Vào tháng 5/2023, biết ông Trương Văn H và bà Trần Kim H3 đã liên hệ, đóng tiền cho X làm hồ sơ xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc nên bà Q liên hệ, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ cho chị Q đi lao động sang Hàn Quốc với tổng số tiền 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng), chị Q đồng ý và đã đưa cho X tổng số tiền 145.000.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp. Ngoài ra, chị Q còn đưa cho bà Hằng số tiền 21.000.000 đồng để bà H3 đại diện nộp cho X để lo hồ sơ cho chị Q được đi Hàn Quốc nhanh, nhưng không có làm biên nhận. Như vậy, chị Q đã đưa cho X tổng cộng 166.000.000 đồng.

13. Đối với chị Võ Thị Bích T (cháu bà H3): vào tháng 5/2023, biết ông H và bà H3 đã liên hệ, đóng tiền cho X làm hồ sơ xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc nên chị T liên hệ, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ đi lao động sang Hàn Quốc với tổng số tiền 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng). Tuy nhiên, do chị T không đủ tiền nên X đồng ý cho nộp trước 65.000.000 đồng tiền làm visa (còn lại 65.000.000 đồng X sẽ trừ vào lương khi làm việc tại H), được chị T đồng ý và đưa cho X tổng số tiền 80.000.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp. Ngoài ra, chị T còn đưa cho bà Hằng số tiền 21.000.000 đồng để bà H3 đại diện nộp cho X lo hồ sơ cho bà T để được đi Hàn Quốc nhanh, nhưng không có làm biên nhận. Như vậy, chị T đã đưa cho X tổng số tiền là 101.000.000 đồng.

14. Đối với ông Nguyễn Trường L2 (cháu bà H3): vào tháng 5/2023, biết ông H và bà H3 đã liên hệ, đóng tiền cho X làm hồ sơ xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc nên ông L2 liên hệ, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ đi lao động sang Hàn Quốc với tổng số tiền 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng). Tuy nhiên, do ông L2 không đủ tiền nên X đồng ý cho nộp trước 65.000.000 đồng tiền làm visa (còn lại 65.000.000 đồng X sẽ trừ vào lương khi làm việc tại H), được ông L2 đồng ý và đưa cho X tổng số tiền 80.000.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp. Ngoài ra, ông L2 còn đưa cho bà Hằng số tiền 21.000.000 đồng để bà H3 đại diện nộp cho X lo hồ sơ cho ông L2 để được đi

Hàn Quốc nhanh, nhưng không có làm biên nhận. Như vậy, ông L2 đã đưa cho X tổng số tiền là 101.000.000 đồng.

15. Đối với ông Huỳnh Trung H4: vào tháng 5/2023, thông qua ông H và ông T13 thì ông H4 liên lạc, nhờ X lo thủ tục cho con ruột là Huỳnh Phú L4 đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc thì X đưa ra chi phí với tổng số tiền là 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền vé máy bay 15.000.000 đồng). Ông H4 đã đưa cho X tổng số tiền 145.000.000 đồng, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp. Do ông H4 thiếu tiền nên bị cáo cho ông H4 mượn lại tiền và hiện tại bị cáo còn nợ ông H4 130.000.000 đồng.

16. Đối với ông Trần Thanh P: tháng 5/2023, do có nhu cầu đi nước ngoài lao động nên thông qua bà Lê Thị T10 giới thiệu X có nhận hồ sơ, lo thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc với chi phí là 180.000.000 đồng. ông P đã chuyển nhiều lần với tổng số tiền 180.000.000 đồng đến số tài khoản 10300450381 mang tên Lê Thị T10 mở tại Ngân hàng TMCP C5 (V1). Sau đó, tài khoản của Lê Thị T10 tiếp tục chuyển số tiền trên đến số tài khoản 150914849343126 mở tại Ngân hàng TMCP X3 (E) do X sử dụng. Sau đó, bà T10 đưa ông P đến gặp trực tiếp X để được hướng dẫn làm hồ sơ để được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc. Tuy nhiên, do thời gian qua lâu mà vẫn chưa được đi Hàn Quốc lao động nên ông P nhiều lần yêu cầu bà T10 trả lại tiền nên bà T10 có chuyển trả lại tiền mặt cho ông P số tiền 30.000.000 đồng, còn 150.000.000 đồng thì yêu cầu ông P gặp trực tiếp X để đòi lại.

17. Đối với bà Võ Thúy A (cháu bà Trần Thị Hồng K2): tháng 5/2023, thông qua giới thiệu của bà K2 thì bà Thúy A liên lạc, nhờ X lo thủ tục được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc chi phí là 66.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 64.000.000 đồng, tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả 2.800.000 đồng). Bà A đưa tổng số tiền 66.800.000 đồng cho bà K2 để đưa lại cho X lo hồ sơ xuất khẩu lao động. Quá trình nhận tiền từ bà K2, X chỉ làm biên lai thu tiền với số tiền 20.000.000 đồng rồi giao lại cho bà K2 cất giữ.

18. Đối với bà Phan Thị Đ2: tháng 7/2023, bà Đ2 thấy có nhiều người đến nơi ở của X để đăng ký làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên bà Đ2 đến gặp X để nhờ lo thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc, được bị cáo tư vấn và đưa ra chi phí là 130.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 110.000.000 đồng, tiền vé máy bay 18.000.000 đồng, tiền làm bằng THPT giả 2.800.000 đồng), bà Đ2 đã đưa tiền cho X tổng số tiền 130.800.000 đồng. Sau khi nhận tiền, X có làm 02 (hai) biên lai thu tiền làm visa cho bà Đ2.

19. Đối với ông Lê Tuấn C2 (chồng bà Đ2): tháng 7/2023, ông C2 cùng với bà Đ2 đến gặp X để nhờ lo thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc

được bị cáo tư vấn và đưa ra chi phí là 130.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 110.000.000 đồng, tiền vé máy bay 18.000.000 đồng, tiền làm bằng THPT giả 2.800.000 đồng), ông C2 đưa tiền cho X tổng số tiền 130.800.000 đồng, bị cáo có làm 02 (hai) biên lai thu tiền làm visa cho ông C2 cùng với bà Đ2.

20. Đối với bà Nguyễn Thị Thùy L3: tháng 8/2023 liên hệ với Lê Thị N (em ruột Lê Thị T10), tìm người làm hồ sơ thì được bà N giới thiệu biết X có nhận hồ sơ, lo thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc với chi phí là 100.000.000 đồng/người (chưa kể tiền vé máy bay, tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả), được bà L3 đồng ý và đặt cọc số tiền 180.000.000 đồng cho bà N để đăng ký cho 10 (mười) người thân được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc. Sau đó, bà N yêu cầu bà Thùy L3 liên hệ trực tiếp với X để trực tiếp lo hồ sơ thủ tục thì được X tư vấn và yêu cầu nộp thêm số tiền 162.000.000 đồng (gồm tiền vé máy bay cho 10 người là 148.000.000 đồng (mỗi người 14.800.000 đồng), tiền làm bằng THPT giả cho 05 (năm) người là 14.000.000 đồng (mỗi người 2.800.000 đồng), được bà L3 đồng ý. Tuy nhiên, do thời gian qua lâu mà vẫn chưa được đi Hàn Quốc lao động nên bà Thùy L3 nhiều lần yêu cầu bà N trả lại tiền nên bà N có chuyển trả lại tiền mặt cho bà Thùy L3 số tiền 180.000.000 đồng tiền cọc, còn 162.000.000 đồng thì yêu cầu bà Thùy L3 gặp trực tiếp X để trả lại.

21. Đối với bà Lê Thanh T1: tháng 9/2023, bà T1 biết được X có nhận làm hồ sơ xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc nên trực tiếp gặp, được X tư vấn và đưa ra thông tin chỉ thu tiền mua vé máy bay là 15.000.000 đồng nên bà T1 đồng ý đăng ký và đăng ký thêm 03 (ba) người thân gồm anh ruột Lê Quang T11, chị Nguyễn Thị Thu L5 (vợ T11) và cháu Lê Nguyễn Gia H8 (con T11) và bà T1 đã đóng 60.000.000 đồng trực tiếp cho X. Khi nhận tiền thì X có làm biên lai thu tiền giao cho bà T1 cất giữ.

22. Đối với ông Đường Minh C3, tháng 10/2023, thông qua giới thiệu của bà Lê Thanh T1 thì ông C3 đã liên hệ, được X tư vấn và đưa ra chi phí tổng số tiền là 77.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 60.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng, tiền mua bằng tốt nghiệp THPT giả 2.800.000 đồng). Tuy nhiên, do ông C3 không có tiền nên X thỏa thuận chỉ thu trước tiền vé máy bay và tiền mua bằng tốt nghiệp THPT, còn số tiền làm visa sẽ trừ dần vào lương khi làm việc tại Hàn Quốc, được ông C3 đồng ý và nộp 17.800.000 đồng cho X, nhưng không có lập biên lai thu tiền.

23. Đối với bà Lê Thị P3: tháng 10/2023, thông qua giới thiệu của bà Lê Thanh T1 thì bà P3 đã liên hệ, được X tư vấn và đưa ra chi phí là 77.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 60.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng, tiền mua bằng tốt nghiệp THPT giả 2.800.000 đồng). Tuy nhiên, do bà P3

không có tiền nên X thỏa thuận chỉ thu trước tiền vé máy bay và tiền mua bằng tốt nghiệp THPT giả, còn số tiền làm visa sẽ trừ dần vào lương khi làm việc tại Hàn Quốc, được bà P3 đồng ý và nộp 17.800.000 đồng cho X, nhưng không có lập biên lai thu tiền.

24. Đối với ông Lê Trường H5, tháng 10/2023, thông qua bà Trần Thị Hồng K2 giới thiệu, ông H5 biết được X có nhận làm hồ sơ xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc nên đã trực tiếp gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí là 71.000.000 đồng (gồm tiền làm visa 57.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 14.000.000 đồng), được ông H5 đồng ý và đã nộp 71.000.000 đồng cho X. Sau khi nhận tiền, X có làm biên lai thu tiền 57.000.000 đồng làm visa, riêng số tiền mua vé máy bay không có làm biên lai thu tiền.

25. Đối với bà Lê Thị C4, tháng 10/2023, thông qua bà Trần Thị Hồng K2 giới thiệu, bà C4 gặp và được X tư vấn và đưa ra chi phí là 73.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 57.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 14.000.000 đồng, tiền mua bằng tốt nghiệp THPT giả 2.800.000 đồng), bà C4 đã nộp 73.800.000 đồng cho X. Sau khi nhận tiền, X có làm biên lai thu tiền 57.000.000 đồng làm visa, riêng số tiền mua vé máy bay và tiền mua bằng tốt nghiệp THPT giả thì không có làm biên lai thu tiền.

26. Đối với ông Lê Văn Q1 (cháu của ông Nguyễn Sơn T13): tháng 10/2023, thông qua ông H và ông T13 thì ông Trần Phước T7 (cha vợ Q1) đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ cho ông Q1 đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc là 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa là 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng). Tuy nhiên, do ông T7 không đủ tiền nên X thỏa thuận cho đóng trước 45.000.000 đồng làm visa, ông T7 đã nộp cho bị cáo 45.000.000 đồng do ông H đứng tên biên lai nộp. Ngoài ra, ông T7 còn nộp thêm 20.000.000 đồng cho X để lo hồ sơ cho ông Q1 để được đi Hàn Quốc nhanh và X có làm biên lai thu tiền giao cho ông T7 giữ. Như vậy, ông T7 đã đưa cho X tổng số tiền là 65.000.000 đồng.

27. Đối với bà Trần Thị Huyền T2 (con ông Trần Phước T7): tháng 10/2023, thông qua ông H và ông T13 thì ông T7 trực tiếp đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ cho bà T2 đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc là 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa là 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng). do ông T7 không đủ tiền nên X thỏa thuận đóng trước 45.000.000 đồng làm visa, ông T7 đã nộp 45.000.000 đồng do ông H đứng biên lai nộp. Ngoài ra, ông T7 còn nộp thêm 20.000.000 đồng cho X để lo hồ sơ cho bà T2 để được đi Hàn Quốc nhanh và X có làm biên lai thu tiền giao cho ông T7 cất giữ. Như vậy, ông T7 đã đưa cho X tổng số tiền là 65.000.000 đồng.

28. Đối với ông Trần Phan Phước T3 (con ông Trần Phước T7): tháng 10/2023, thông qua ông H và ông T13 giới thiệu thì ông T7 trực tiếp đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ cho ông T3 đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc là 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa là 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng). Tuy nhiên, do ông T7 không đủ tiền nên X thỏa thuận đóng trước 45.000.000 đồng làm visa, được ông T7 đồng ý và nộp 45.000.000 đồng cho X theo thỏa thuận, trên biên lai giao nhận tiền do ông H đại diện nộp. Ngoài ra, ông T7 còn nộp thêm 20.000.000 đồng cho X để lo hồ sơ cho ông T3 để được đi Hàn Quốc nhanh và X có làm biên lai thu tiền giao cho ông T7 giữ. Như vậy, ông T7 đã đưa cho X tổng số tiền là 65.000.000 đồng.

29. Đối với ông Trần Ngọc T4 (cháu ông Trần Phước T7): tháng 10/2023, thông qua ông H và ông T13 thì ông T7 trực tiếp đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ cho ông T3 đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc là 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa là 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng). Tuy nhiên, do ông T7 không đủ tiền nên X thỏa thuận đóng trước 45.000.000 đồng làm visa, được ông T7 đồng ý và nộp 45.000.000 đồng cho X theo thỏa thuận, trên biên lai giao nhận tiền do ông H đại diện nộp. Ngoài ra, ông T7 còn nộp thêm 20.000.000 đồng cho X để lo hồ sơ cho ông T4 để được đi Hàn Quốc nhanh và X có làm biên lai thu tiền giao cho ông T7 giữ. Như vậy, ông T7 đã đưa cho X tổng số tiền là 65.000.000 đồng.

30. Đối với bà Huỳnh Thị K1: Tháng 10/2023, bà K1 trực tiếp đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ là 19.800.000 đồng (tiền mua vé máy bay là 16.800.000 đồng, tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả là 3.000.000 đồng), được bà K1 đồng ý và nộp trực tiếp cho X số tiền 19.800.000 đồng nhưng không có làm biên lai thu tiền.

31. Đối với ông Nguyễn Văn T5: tháng 11/2023, ông T5 trực tiếp đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ là 75.000.000 đồng. Tuy nhiên, do ông T5 không đủ tiền nên X thỏa thuận lấy trước 57.000.000 đồng (còn lại 18.000.000 đồng sẽ trừ dần vào lương khi làm việc tại Hàn Quốc), ông T5 đã nộp 57.000.000 đồng cho X. Bị cáo có làm biên nhận tiền cho ông T5.

32. Đối với bà Đặng Thị Thu P2: tháng 11/2023, bà P2 trực tiếp đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ là 72.900.000 đồng. Sau đó, bà P2 chuyển tiền đến số tài khoản số 150914849343126 mở tại Ngân hàng TMCP X3 (E) do X sử dụng với tổng số tiền 72.900.000 đồng. Sau khi nhận tiền, X làm biên lai thu tiền giao cho bà P2 cất giữ.

33. Đối với bà Trương Thị Đ3: tháng 12/2023, thông qua ông H thì bà Đ3 trực tiếp đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ đi xuất khẩu lao

động sang Hàn Quốc là 147.800.000 đồng (gồm tiền làm visa là 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay là 15.000.000 đồng, tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả là 2.800.000 đồng), bà Đ3 đã đưa 147.000.000 đồng cho ông H để nộp tiền cho X, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp.

34. Đối với anh Phan Hoàng S (con ruột bà Đ3): Tháng 12/2023, thông qua ông H thì bà Đ3 trực tiếp đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ cho anh S đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc là 145.000.000 đồng (gồm tiền làm visa là 130.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay 15.000.000 đồng). Tuy nhiên, do bà Đ3 không đủ tiền nên X thỏa thuận đóng trước 60.000.000 đồng làm visa (số tiền còn lại 70.000.000 đồng sẽ trừ dần vào lương khi làm việc tại Hàn Quốc), tiền mua vé máy bay, bà Đ3 đồng đã đưa 75.000.000 đồng cho ông H để nộp tiền cho X, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp.

35. Đối với bà Lê Thanh V (chị bà con cô cậu với ông Trương Văn H): tháng 12/2023, thông qua ông H thì bà V liên hệ, được X tư vấn để lo hồ sơ xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và đưa ra chi phí với tổng số tiền 147.800.000 đồng (gồm tiền làm visa 130.000.000 đồng, tiền vé bay 15.000.000 đồng, tiền làm bằng THPT giả 2.800.000 đồng). Do bà V không đủ tiền nên X thỏa thuận thu trước 70.000.000 đồng tiền làm visa, tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả, bà V đã nộp tổng số tiền 72.800.000 đồng cho X, trên biên lai thu tiền ông H là người đại diện ký nộp.

36. Đối với ông Trần Công H6: tháng 12/2023, ông H6 trực tiếp đến gặp, được X tư vấn và đưa ra chi phí để lo hồ sơ là 126.200.000 đồng (gồm tiền làm visa 110.000.000 đồng, tiền vé máy bay là 16.200.000 đồng), ông H6 đã nộp số tiền 126.200.000 đồng cho X. Sau khi nhận tiền, X làm biên lai thu tiền làm visa gửi lại cho ông H6 cất giữ, đối với tiền mua vé máy bay thì không làm biên lai thu tiền.

37. Đối với bà Châu Thị Huyền T6 (cháu bà Châu Thị L6): tháng 01/2024, thông qua bà L6 thì bà T6 liên hệ, được X tư vấn và đưa ra chi phí là 120.000.000 đồng (gồm tiền làm visa là 100.000.000 đồng, tiền vé máy bay 16.000.000 đồng, tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả là 3.000.000 đồng, phí làm hộ chiếu nhanh là 1.000.000 đồng). Tuy nhiên, do bà T6 không có đủ tiền nên X đồng ý nhận trước 20.000.000 đồng (tiền vé máy bay, bằng tốt nghiệp THPT giả, phí làm hộ chiếu nhanh), còn tiền visa sẽ trừ dần vào lương khi lao động tại Hàn Quốc, bà T6 đã nộp tiền trực tiếp cho X 20.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận.

38. Đối với ông Phan Tiến D1: vào tháng 02/2024, thông qua giới thiệu của ông Nguyễn Văn T5 thì ông D1 liên hệ, được X tư vấn và đưa ra chi phí là

85.000.000 đồng. Tuy nhiên, do ông D1 không có đủ tiền nên X đồng ý nhận trước 30.000.000 đồng, số tiền còn lại khi qua Hàn Quốc lao động sẽ trừ dần vào tiền lương, ông D1 đã nộp 30.000.000 đồng cho X, nhưng không có làm biên nhận.

39. Đối với bà Nguyễn Thị Y: vào tháng 02/2024, khi ông D1 liên hệ để lo thủ tục đi lao động tại Hàn Quốc thì X có hỏi ông D1 muốn bà Y đi cùng thì X chỉ lấy thêm tiền vé máy bay là 15.000.000 đồng, còn chi phí làm hồ sơ 85.000.000 đồng khi qua Hàn Quốc lao động sẽ trừ dần vào tiền lương, được ông D1 đồng ý và nộp trực tiếp cho X 15.000.000 đồng và được bị cáo làm biên nhận.

40. Đối với ông Võ Hoàng D2: vào tháng 3/2023, ông D2 liên hệ với bà Lê Thị T10 tìm người làm hồ sơ thì được bà T10 giới thiệu có mối quan hệ quen biết với X để nhận hồ sơ, lo thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc với chi phí là 170.000.000 đồng, ông D2 đồng ý và chuyển cho bà T10 số tiền 170.000.000 đồng. Sau đó, bà T10 có dẫn ông D2 đến gặp trực tiếp X để được tư vấn làm hồ sơ đi lao động tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, do thời gian qua lâu mà vẫn chưa được đi Hàn Quốc lao động nên ông D2 liên lạc thì bà T10 có chuyển trả lại cho ông D2 số tiền 40.000.000 đồng, còn 130.000.000 đồng thì yêu cầu ông D2 gặp trực tiếp X để trả lại.

41. Đối với bà Nguyễn Thị Mỹ H7: vào tháng 3/2023, khi ông Võ Hoàng D2 liên hệ với bà Lê Thị T10 để nhờ X tư vấn, lo thủ tục xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thì bà H7 cũng liên hệ với X để nhờ lo thủ tục cho chồng là ông Trần Văn T9 thì được T10 giới thiệu có mối quan hệ quen biết với X để nhận hồ sơ, lo thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc với chi phí là 170.000.000 đồng, bà H7 đồng ý và chuyển cho bà T10 số tiền 170.000.000 đồng. Sau đó, bà T10 có dẫn bà H7 đến gặp trực tiếp X để được tư vấn làm hồ sơ đi lao động tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, do thời gian qua lâu mà ông T9 chưa được đi Hàn Quốc lao động nên bà H7 liên lạc thì bà T10 có chuyển trả lại cho bà H7 số tiền 40.000.000 đồng, còn 130.000.000 đồng thì yêu cầu bà H7 gặp trực tiếp X để trả lại.

Vật chứng thu giữ:

- Thu giữ của Trần Thanh X: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu samsung G S10+, số Imei 1: 352675100832008; 01 (một) con dấu tròn, màu đỏ trắng đen, trên con dấu có dòng chữ màu đỏ thể hiện: “CÔNG TY TNHH S1 (C.T.N.H.H ★ T.X LA GI – TỈNH BÌNH THUẬN ★ M.S.D.N: 3401203595), khi đóng dấu thể hiện hình dấu tròn, nền chữ đỏ, vòng tròn nhỏ bên trong ghi dòng chữ “CÔNG TY TNHH SKY EARTH”, vòng tròn lớn bên ngoài ghi dòng

chữ “C.T.N.H.H ★ T.X LA GI - TỈNH BÌNH THUẬN ★ M.S.D.N: 3401203595”; 01 (một) con dấu tên, hình chữ nhật, màu đỏ trắng đen, trên con dấu có dòng chữ “GIÁM ĐỐC Trần Thanh X”. Khi đóng dấu, thể hiện dấu tên chữ màu đỏ, dòng chữ “GIÁM ĐỐC” ở trên, dòng chữ Trần Thanh X phía dưới.

- Thu giữ của ông Nguyễn Nam H2: 01 (một) trang giấy A4 có thông tin vé máy bay mang tên Nguyễn Nam H2; 01 (một) bản cam kết đề ngày 28/4/2023; 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 10/12/2023, ký hiệu số 001882.

- Thu giữ của ông Phan Tiến D1: 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 28/02/2024, ký hiệu số 001882; 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 01/3/2024, ký hiệu 001886.

- Thu giữ của bà Nguyễn Thị Gia L: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 12/11/2023, ký hiệu 001882.

- Thu giữ của ông Trần Thanh P: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) bản cam kết đề ngày 19/02/2024.

- Thu giữ của ông Lê Trường H5: 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 11/4/2023, ký hiệu 001882.

- Thu giữ của ông Trần Công H6: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 04/12/2023, ký hiệu 001882; 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 10/12/2023, ký hiệu 001882.

- Thu giữ của ông Trương Văn H: 01 (một) bản cam kết đề ngày 28/4/2023; 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) trang giấy A4 có thông tin vé máy bay mang tên Trương Văn H; 07 (bảy) biên lai thu tiền các ngày 11/4/2023, 19/4/2023, 04/5/2023, 02/6/2023, 12/6/2023, 17/10/2023, 23/10/2023; 01 (một) giấy nộp tiền đề ngày 05/12/2023; 04 (bốn) bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (bản sao) cùng số hiệu A02412786, sổ vào sổ cấp bằng 1310090469 mang tên Trương Văn H cấp ngày 08/11/2020; mang Trương Kim X1 cấp ngày 08/11/2021; mang tên Nguyễn Nam H2, Nguyễn Sơn T13 cấp ngày 08/11/2025 cùng có dấu mộc ghi “SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ CẦN THƠ”.

- Thu giữ của ông Trần Phước T7: 02 (hai) bản cam kết mang tên Trần Phan Phước T3, Trần Thị Huyền T2; 02 (hai) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 09/01/2024, ký hiệu 001882.

- Thu giữ của bà Đặng Thị Thu P2: 02 (hai) biên lai thu tiền đề ngày 14/11/2023, 17/11/2023, cùng ký hiệu 001882.

- Thu giữ của bà Lê Thị C4: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) trang giấy A4 có thông tin vé máy bay mang tên Lê Thị C4; 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 11/4/2023, ký hiệu 001882.

- Thu giữ của ông Lê Văn T12: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 02 (hai) biên lai thu tiền ghi các ngày 13/11/2023, ngày 17/11/2023 cùng ký hiệu 001882.

- Thu giữ của ông Nguyễn Trọng Đ1: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020.

- Thu giữ của ông Nguyễn Sơn T13: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) bản cam kết đề ngày 2/8/4/2023; 01 (một) trang giấy A4 có thông tin vé máy bay mang tên Nguyễn Sơn T13.

- Thu giữ của bà Trương Kim X1: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) bản cam kết đề ngày 2/8/4/2023; 01 (một) trang giấy A4 có thông tin vé máy bay mang tên Trương Kim X1.

- Thu giữ của bà Danh Thị H1: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020.

- Thu giữ của bà Lê Thanh V: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020.

- Thu giữ của bà Nguyễn Thị Bảo C1: 01 (một) trang giấy A4 có thông tin vé máy bay mang tên Nguyễn Thị Bảo C1; 01 (một) hợp đồng lao động ngày 15/8/2020.

- Thu giữ của ông Lê Văn Q1: 01 (một) bản cam kết đề ngày 09/01/2024; 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020.

- Thu giữ của bà Châu M Lắm: 01 (một) trang giấy A4 có thông tin vé máy bay mang tên C Lắm; 01 (một) bản cam kết đề ngày 28/4/2023; 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (bản sao) cùng số hiệu A02412786, sổ vào sổ cấp bằng 1310090469 mang tên C Lắm.

- Thu giữ của ông Trần Ngọc T4: 01 (một) bản cam kết đề ngày 09/01/2024; 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020.

- Thu giữ của bà Võ Thị Bích T: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020.

- Thu giữ của ông Phan Hoàng S: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020.

- Thu giữ của bà Nguyễn Kim Q: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020.

- Thu giữ của bà Trần Kim H3: 01 (một) bản cam kết đề ngày 28/4/2023; 02 (hai) trang giấy A4 có thông tin vé máy bay mang tên Trần Kim H3, Nguyễn Tuyết K; 02 (hai) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 05/11/2023, ký hiệu 001882.

- Thu giữ của bà Phan Thị Đ2: 02 (hai) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 02 (hai) biên lai thu tiền đề các ngày 29/7/2023, ngày 14/8/2023, cùng ký hiệu 001882.

- Thu giữ của bà Lê Thanh T1: 01 (một) hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 01/10/2023, ký hiệu 001882.

- Thu giữ của ông Đường Minh C3: 02 (hai) bản cam kết đề ngày 10/10/2023.

- Thu giữ của bà Võ Thúy A: 01 (một) trang A4 hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) giấy nộp tiền ghi ngày 16/5/2023.

- Thu giữ của bà Trần Thị Hồng K2: 01 (một) biên lai thu tiền đề ngày 17/6/2023, ký hiệu 001882.

- Thu giữ của bà Nguyễn Thị Mỹ H7: 01 (một) Giấy nộp tiền ngày 08/5/2023; 01 (một) Giấy nộp tiền ngày 25/5/2023; 01 (một) Hợp đồng lao động đề ngày 15/8/2020; 01 (một) Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông mang tên Trần Văn T9, số hiệu A 02412786 ngày 08/11/2008.

Tại Bản kết luận giám định số 181/KL-KTHS-TL ngày 18/12/2024 của Phòng K3, Công an thành phố C kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TNHH S1 ★ T.X LA GI - TỈNH BÌNH THUẬN ★ M.S.D.N 3401203595 - C.T.T.N.H.H” trên các tài liệu cần giám định từ A1 đến A20 do con dấu tròn mẫu so sánh ký hiệu M4 đóng ra; hình dấu chữ nhật có nội dung “GIÁM ĐỐC Trần Thanh X” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A20 do con dấu chữ nhật mẫu so sánh ký hiệu M5 đóng ra; chữ ký mang tên Trần Thanh X trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A20 so với chữ ký của Trần Thanh X trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 329/KL-KTHS ngày 18/4/2025 của Phòng K3, Công an thành phố C kết luận: 05 (năm) Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông mang tên Trương Văn H, Trương Kim X1, Nguyễn Nam H2, Nguyễn Sơn T13, C Lắm cùng số hiệu A 02412786, số vào sổ cấp bằng 1310090469 cần

giám định ký hiệu từ A1 đến A5 là 05 (năm) Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông giả.

Tại Bản kết luận giám định số 2268/KL-KTHS ngày 09/12/2025 của Phòng K3 Công an thành phố C kết luận: Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông mang tên Trần Văn T9, số hiệu A 02412786, số vào sổ cấp bằng 13100904469 cần giám định là giả.

Tại Công văn số 244/CV-ĐKKD ngày 09/5/2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B xác định: Công ty TNHH S1, mã số thuế 3401203595 đăng ký kinh doanh tại tỉnh Bình Thuận lần đầu ngày 15/4/2020. Đến thời điểm hiện tại, công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 26/8/2020 với các ngành, nghề kinh doanh: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; bán buôn thực phẩm (chi tiết: bán buôn thủy sản).

Tại Công văn số 3343/CCTKV-KTr ngày 16/12/2024 của Chi Cục thuế khu vực L9 - Hàm Tân thuộc Cục thuế tỉnh B xác định: Công ty TNHH S1, mã số thuế 3401203595; địa chỉ Đình Bộ L7, khu phố I, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh theo thông báo số 2002/TB-CCTKV ngày 17/11/2022.

Tại Công văn số 1788/CQLLDNN-TTr ngày 12/12/2024 của Cục Q3 ngoài nước thuộc Bộ L10 cung cấp thông tin: Công ty TNHH S1 (MSDN: 3401203595), địa chỉ Đình Bộ L7, khu phố I, phường P, thị xã L, Bình Thuận) không được Bộ L10 cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Quá trình điều tra, Trần Thanh X khai nhận do bản thân kinh doanh dịch vụ ăn uống quán B và dịch vụ vận chuyển bằng xe ô tô nên nảy sinh ý định lợi dụng danh nghĩa giám đốc Công ty TNHH S1 để ký hợp đồng lao động với nhiều người, nhận tiền và hứa hẹn thực hiện thủ tục xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại để tiếp tục đầu tư kinh doanh dẫn đến thua lỗ hết, không còn khả năng trả lại cho các bị hại.

Sau khi nhận tiền để làm bằng tốt nghiệp THPT giả thì X tìm hiểu trên mạng xã hội facebook rồi liên hệ đối tượng không rõ nhân thân, cung cấp thông tin của bị hại để đặt làm giả 06 (sáu) bằng tốt nghiệp THPT mang tên Trương Văn H, Trương Kim X1, Nguyễn Nam Hùng Nguyễn Sơn T13, Châu Mỹ L1, Trần Văn T9 với giá là 1.800.000 đồng/bằng tốt nghiệp giả, nhằm làm các bị hại tin tưởng để giao thêm tiền cho bị can để chiếm đoạt, đã thu lợi bất chính 6.000.000 đồng. Riêng đối với việc nhận tiền làm bằng tốt nghiệp THPT giả của ông Nguyễn Trọng Đ1, bà Danh Thị H1, bà Trần Kim H3, bà Võ Thúy A, bà

Phan Thị Đ2, ông Lê Tuấn C2, bà Nguyễn Thị Thùy L3, ông Đường Minh C3, bà Lê Thị P3, bà Lê Thị C4, bà Huỳnh Thị K1, bà Trương Thị Đ3, bà Lê Thanh V, bà Châu Thị Huyền T6 thì X không đặt làm giả mà chiếm đoạt.

Về trách nhiệm dân sự: Về trách nhiệm dân sự: các bị hại yêu cầu bị cáo trả lại số tiền bị cáo chiếm đoạt và còn nợ lại các bị hại nêu trên. Quá trình điều tra, đại diện gia đình bị cáo đã khắc phục số tiền 20.000.000 đồng.

Tại cáo trạng số 83/CT-VKSTPCT-P2 ngày 04/5/2026 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định: Truy tố bị cáo Trần Thanh X về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo X thừa nhận thực hiện hành vi như nội dung Cáo trạng đã nêu, bản thân bị cáo đã biết ăn năn, hối hận, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Những người bị hại có mặt tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo X phải trả lại số tiền chiếm đoạt còn lại cho các bị hại. Trừ ông Huỳnh Trung H4, các bị hại có mặt tại phiên tòa đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Ngọc Anh T8 trình bày: Thời gian đầu bà làm nhân viên làm thuê cho bị cáo tại quán buffe sau đó bà và bị cáo chung sống với nhau như vợ chồng tuy nhiên công việc là trông coi, phục vụ quán. Khi bị cáo có nhờ bà đưa hồ sơ cho bị hại, in hợp đồng, in vé máy bay thì bà làm theo, bà không biết mục đích bị cáo lừa bị hại. Bị cáo có nhờ bà đóng giả lãnh sự quán điện cho một số bị hại để phỏng vấn là do bị cáo nói cần có thời gian thêm để làm hồ sơ cho các bị hại nên bà mới làm theo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa giữ quan điểm đã truy tố đối với bị cáo X như đã nêu trong nội dung bản Cáo trạng đồng thời phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả gây ra đối với xã hội.

+ Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội đối với nhiều bị hại, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

+ Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo X thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã nộp số tiền 20.000.000 đồng bồi thường, khắc phục cho bị hại, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình

sự, xử phạt bị cáo Trần Thanh X từ 15 đến 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thanh X từ 03 đến 04 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là từ 18 đến 20 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự: Buộc bị cáo X phải trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt còn lại, trong đó được khấu trừ theo tỷ lệ vào số tiền gia đình bị cáo đã nộp 20.000.000 đồng khắc phục cho người bị hại, hiện đang được tạm giữ trong tài khoản của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C. *(theo phiếu thu ngày 21/02/2025)*.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Trả lại cho Công ty TNHH S1 (một) con dấu tròn, màu đỏ trắng đen, trên con dấu có dòng chữ màu đỏ thể hiện: “CÔNG TY TNHH S1 (C.T.N.H.H ★ T.X LA GI – TỈNH BÌNH THUẬN ★ M.S.D.N: 3401203595), khi đóng dấu thể hiện hình dấu tròn, nền chữ đỏ, vòng tròn nhỏ bên trong ghi dòng chữ “CÔNG TY TNHH SKY EARTH”, vòng tròn lớn bên ngoài ghi dòng chữ “C.T.N.H.H ★ T.X LA GI - TỈNH BÌNH THUẬN ★ M.S.D.N: 3401203595”; 01 (một) con dấu tên, hình chữ nhật, màu đỏ trắng đen, trên con dấu có dòng chữ “GIÁM ĐỐC Trần Thanh X”. Khi đóng dấu, thể hiện dấu tên chữ màu đỏ, dòng chữ “GIÁM ĐỐC” ở trên, dòng chữ Trần Thanh X phía dưới.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu samsung G S10+, số Imei 1: 352675100832008 của Trần Thanh X do bị cáo dùng vào việc phạm tội.

Các vật chứng trên đang lưu giữ tại kho vật chứng của Công an thành phố C theo phiếu nhập kho vật chứng số 58/PNK-2025.

- Tiếp tục thu giữ để đảm bảo thi hành án đối với số tiền 20.000.000 đồng gia đình bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả cho các bị hại hiện tạm giữ trong tài khoản của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C. *(theo phiếu thu ngày 21/02/2025)*.

Các vật chứng còn lại đã lưu theo hồ sơ vụ án thì tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

- Tại văn bản gửi Tòa án, người bào chữa cho bị cáo Trần Thanh X trình bày:

Thông nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát truy tố về tội danh, khung hình phạt đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, việc tách riêng thành một tội độc lập là chưa phản ánh đúng bản chất, hành vi trong chuỗi hành vi phạm tội của bị cáo bởi:

Thứ nhất: Hành vi thuê làm bằng giả tốt nghiệp là thủ đoạn gian dối để thực hiện tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Thứ hai, xét về mặt chủ quan, toàn bộ ý thức phạm tội của bị cáo chỉ hướng đến việc chiếm đoạt tài sản.

Thứ ba, việc truy tố đồng thời cả Điều 174 và Điều 341 đối với chuỗi hành vi của bị cáo có nguy cơ dẫn đến việc áp dụng hai lần đối với cùng một tình tiết định tội.

Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định hành vi thuê làm bằng giả chỉ là phương thức, thủ đoạn gian dối để thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, từ đó cân nhắc việc thu hút hành vi này vào tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân đôi đáp quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo:

Bị cáo xâm phạm đến một khách thể khác, cấu thành một tội độc lập về làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Do đó Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên đề nghị.

- Bị cáo trình bày: Thống nhất với quan điểm của Luật sư bào chữa, không trình bày gì thêm.

Trong lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, của Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, người bào chữa chỉ định xin xét xử vắng mặt và có gửi bản luận cứ bào chữa. Bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa. Ngoài ra còn có một số bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tuy nhiên những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và sự vắng mặt của họ tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 291, Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố. Lời thừa nhận của bị cáo là thống nhất với lời khai của bị cáo có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bị hại cùng các tài liệu chứng cứ được cơ quan tiến hành tố tụng thu thập được, đồng thời đã được thẩm tra tại phiên tòa, từ đó có đủ cơ sở xác định:

Mặc dù biết rõ Công ty TNHH S1 (viết tắt là Công ty), đăng ký ngành nghề kinh doanh là chế biến, bảo quản thủy sản, các sản phẩm từ thủy sản và hoạt động cho đến năm 2021 thì chấm dứt, không còn hoạt động, Công ty cũng chưa được Bộ L10 cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và bị cáo X cũng biết rõ bản thân không có khả năng để thực hiện các thủ tục, hồ sơ cấp thẻ Visa đưa người Việt Nam sang Hàn Quốc lao động. Tuy nhiên, do thấy nhiều người có nhu cầu xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và cần tiền bù lỗ kinh doanh, trả nợ, tiêu xài cá nhân nên bị cáo Trần Thanh X nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bị hại bằng thủ đoạn đưa ra các thông tin gian dối là bị cáo có khả năng lo được thủ tục đưa người dân sang Hàn Quốc để lao động thời vụ dưới danh nghĩa Công ty cử đi đào tạo, mức thu nhập từ 40 triệu đến 50 triệu đồng/tháng, thời gian từ 04 tháng đến 08 tháng sẽ được đi. Để tạo niềm tin cho các bị hại, bị cáo lấy danh nghĩa giám đốc đại diện cho Công ty đã soạn và ký các hợp đồng lao động với bị hại, in các vé máy bay giả đưa cho bị hại, nhờ người đóng giả Lãnh sự quán Hàn Quốc để phỏng vấn bị hại. Ngoài ra, để tăng thêm sự tin tưởng của bị hại, bị cáo còn đưa ra yêu cầu bắt buộc bị hại phải có bằng cấp 2 trở lên theo đúng thủ tục, từ đó một số bị hại đã đóng thêm số tiền 16.800.000 đồng để bị cáo đặt làm giả 06 (sáu) bằng tốt nghiệp THPT. Với phương thức, thủ đoạn nêu trên, trong thời gian từ tháng 02/2023 đến tháng 4/2024, Trần Thanh X đã thực hiện hành vi chiếm đoạt của 41 người với tổng số tiền 4.087.300.000 đồng (bốn tỷ không trăm tám mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng).

Hành vi của bị cáo Trần Thanh X thực hiện nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ truy tố bị cáo X về tội danh và khung hình phạt thể hiện theo nội dung Cáo trạng là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị xác định hành vi làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức là thủ đoạn, phương thức gian dối để bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên thu hút vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xét thấy, hành vi của bị cáo xâm phạm đến 02 khách thể hoàn toàn khác nhau, cấu thành các tội phạm độc lập. Hơn nữa, hành vi làm giả tài liệu, cơ

quan tổ chức bị cáo đã thực hiện không được xem là dấu hiệu định tội, định khung hay là tình tiết tăng nặng đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm về 02 tội độc lập, không có việc áp dụng hai lần đối với cùng một tình tiết định tội như quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo X thấy rằng: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội không những xâm phạm đến tài sản hợp pháp của các bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, uy tín của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước, gây mất an ninh, trật tự tại địa phương, gây bức xúc trong nhân dân. Tại thời điểm phạm tội, bản thân bị cáo có đầy đủ nhận thức, bị cáo biết rõ hành vi của bị cáo là pháp luật nghiêm cấm nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện với mục đích để có tiền bù lỗ trong việc làm ăn, trả nợ, chi xài cá nhân của bị cáo nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi đã gây ra.

[4] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[4.1] Về nhân thân: Bị cáo không có tiền án, tiền sự và chưa từng có tiền án, tiền sự.

[4.2] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần của nhiều bị hại, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4.3] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn, hối cải. Gia đình của bị cáo đã nộp số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho các bị hại nên được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, xét thấy số tiền khắc phục hậu quả là rất ít so với số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại do đó việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự có mức độ tương ứng với số tiền bị cáo khắc phục. Ngoài ra, trừ ông Huỳnh Trung H4 còn lại tất cả các bị hại có mặt tại phiên tòa đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên được xem xét áp dụng cho bị cáo.

[5] Về hình phạt: Căn cứ tính chất, mức độ, hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng cho bị cáo. Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng hình phạt tù có thời hạn thuộc khung hình phạt đã được đưa ra xét xử đối với bị cáo với mức hình phạt tương xứng, đủ để bị cáo có thời gian cải tạo bản thân,

đồng thời có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội, nhất là tình hình hiện nay, tội phạm xâm phạm quyền sở hữu tài sản không ngừng gia tăng với nhiều thủ đoạn tinh vi, tính chất phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống nhân dân và gây ra nhiều hệ lụy tiêu cực cho xã hội.

[6] Đối với quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Xét thấy, số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại 4.088.300.000 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị hại yêu cầu bị cáo trả lại số tiền trên. Về phía bị cáo cũng đồng ý trả toàn bộ số tiền trên theo yêu cầu của bị hại, trong đó có trường hợp của bà H7 và ông D2, do các bị hại có chuyển tiền thông qua bà Lê Thị T10. Bị cáo thừa nhận bà T10 có chuyển tiền cho bị cáo nhiều lần nhưng không ghi cụ thể của bị hại nào. Qua kiểm tra sao kê tài khoản ngân hàng E bị cáo sử dụng thể hiện từ ngày 26/5/2023 đến ngày 16/10/2023, bà T10 thực hiện 16 lần chuyển vào tài khoản của bị cáo, thấp nhất 10 triệu đồng, cao nhất 156.900.000 đồng, tổng số tiền 964.900.000 đồng, nội dung thể hiện mua vé máy bay, đăng ký đi H, không có việc bị cáo chuyển trả hoàn lại cho bà T10. Mặt khác, bị cáo thừa nhận ông D2, bà H7 cũng đã được bị cáo làm hồ sơ như các bị hại khác. Do đó, có căn cứ xác định bị cáo đã nhận số tiền của bà H3 130.000.000 đồng và của ông D2 130.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận và thống nhất trả lại cho bà H3 130.000.000 đồng và trả cho ông D2 130.000.000 đồng.

Do đó, căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho 41 bị hại trong vụ án.

[8] Đối với số tiền bị cáo hưởng lợi từ việc làm bằng giả 6.000.000 đồng. Do buộc bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã nhận của bị hại bao gồm cả số tiền làm bằng giả nên không tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

[9] Về tài liệu, đồ vật đã thu giữ trong vụ án: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Trả lại cho Công ty TNHH S1 (một) con dấu tròn, màu đỏ trắng đen, trên con dấu có dòng chữ màu đỏ thể hiện: “CÔNG TY TNHH S1 (C.T.N.H.H ★ T.X LA GI – TỈNH BÌNH THUẬN ★ M.S.D.N: 3401203595), khi đóng dấu thể hiện hình dấu tròn, nền chữ đỏ, vòng tròn nhỏ bên trong ghi dòng chữ “CÔNG TY TNHH SKY EARTH”, vòng tròn lớn bên ngoài ghi dòng chữ “C.T.N.H.H ★ T.X LA GI - TỈNH BÌNH THUẬN ★ M.S.D.N: 3401203595”; 01 (một) con dấu tên, hình chữ nhật, màu đỏ trắng đen, trên con dấu có dòng chữ “GIÁM ĐỐC Trần Thanh X”. Khi đóng dấu, thể hiện dấu tên chữ màu đỏ,

dòng chữ “GIÁM ĐỐC” ở trên, dòng chữ Trần Thanh X phía dưới.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu samsung G S10+, số Imei 1: 352675100832008 của Trần Thanh X là phương tiện bị cáo sử dụng vào việc phạm tội

Các vật chứng trên đang lưu giữ tại kho vật chứng của Công an thành phố C theo phiếu nhập kho vật chứng số 58/PNK-2025.

- Tiếp tục thu giữ để đảm bảo thi hành án đối với số tiền 20.000.000 đồng gia đình bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả cho các bị hại, hiện số tiền tạm giữ trong tài khoản của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C. (theo phiếu thu ngày 21/02/2025).

- Các vật chứng còn lại bao gồm biên lai thu tiền, hợp đồng lao động, bản cam kết, 06 bằng tốt nghiệp THPT giả mang tên Trương Văn H, Trương Kim X1, Nguyễn Nam H2, Nguyễn Sơn T13, Châu Mỹ L1, Trần Văn T9 đã được lưu vào hồ sơ vụ án nên tiếp tục được lưu hồ sơ vụ án.

[10]. Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo chịu theo quy định của pháp luật.

Đối với bà Lê Thị T10, bà Lê Thị N có mối quan hệ quen biết với bị cáo, do được bị cáo giới thiệu bị cáo có nhận hồ sơ, lo thủ tục để người khác xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên bà T10, bà N có giới thiệu ông Trần Thanh P, bà Nguyễn Thị Thùy L3, ông Võ Hoàng D2, bà Nguyễn Thị Mỹ H7 gặp X làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc để nhận tiền hoa hồng. Bà T10, bà N không biết việc bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại và cũng đã trả tiền hoa hồng cho các bị hại. Hiện nay, bà T10, bà N không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục xác minh, làm rõ xử lý sau là đúng quy định.

Đối với người làm giả 06 (sáu) bằng tốt nghiệp trung học phổ thông cho bị cáo, do không xác định được nhân thân, lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, đủ căn cứ xử lý sau là đúng quy định.

Đối với bà Nguyễn Ngọc Anh T8 thừa nhận được bị cáo nhờ đếm tiền hộ, in hợp đồng lao động, in vé máy bay để bị cáo đưa cho các bị hại nhưng không biết hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Ngoài ra, bị cáo có nhờ Nguyễn Ngọc Anh T8, Trần Thị Thanh T14 là nhân viên của quán đóng giả lãnh sự quán Hàn Quốc để phỏng vấn các bị hại nhưng do bị cáo nói cần thời gian dài thêm để làm hồ sơ cho các bị hại mà không biết bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên không đủ căn cứ xác định T8, T14 đồng phạm với bị cáo.

Đối với bà Trần Thị Hồng K2 có nhận tiền để làm thủ tục xuất khẩu lao động và ông Trương Văn H có giới thiệu các bị hại gặp X để thỏa thuận làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nhưng bà K2, ông H không biết việc X

lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại nên không đủ yếu tố đồng phạm để xem xét trách nhiệm hình sự.

[10] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thanh X phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh X 15 (mười lăm) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh X 03 (ba) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/01/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự.

2.1. Buộc bị cáo Lê Thanh X2 phải trả lại số tiền chiếm đoạt cho các bị hại, cụ thể như sau:

1/ Ông Trương Văn H số tiền 147.800.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng);

2/ Bà Trương Kim X1: 147.600.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng);

3/ Ông Nguyễn Sơn T13 147.600.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng);

4/ Bà Nguyễn Thị Bảo C1 144.800.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng);

5/ Ông Nguyễn Trọng Đ1 72.800.000 đồng (bảy mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng);

6/ Bà Danh Thị H1 72.800.000 đồng (bảy mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng);

- 7/ Ông Nguyễn Nam H2 Em 167.800.000 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng);
- 8/ Bà Nguyễn Thị Gia L 201.000.000 đồng (hai trăm linh một triệu đồng);
- 9/ Bà Châu M Lắm 171.800.000 đồng (một trăm bảy mươi một triệu tám trăm nghìn đồng);
- 10/ Bà Trần Kim H3 113.800.000 đồng (một trăm mười ba triệu tám trăm nghìn đồng);
- 11/ Bà Nguyễn Tuyết K 166.000.000 đồng (một trăm sáu mươi sáu triệu đồng);
- 12/ Bà Nguyễn Kim Q 166.000.000 đồng (một trăm sáu mươi sáu triệu đồng);
- 13/ Bà Võ Thị Bích T 101.000.000 đồng (một trăm linh một triệu đồng);
- 14/ Ông Nguyễn Trường L2: 101.000.000 đồng (một trăm linh một triệu đồng);
- 15/ Ông Huỳnh Trung H4 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng);
- 16/ Ông Trần Thanh P 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng);
- 17/ Bà Võ Thúy A 66.800.000 đồng (sáu mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng);
- 18/ Bà Phan Thị Đ2 130.800.000 đồng (một trăm ba mươi triệu tám trăm nghìn đồng);
- 19/ Ông Lê Tuấn C2 130.800.000 đồng (một trăm ba mươi triệu tám trăm nghìn đồng);
- 20/ Bà Nguyễn Thị Thùy L3 162.000.000 đồng (một trăm sáu mươi hai triệu đồng);
- 21/ Bà Lê Thanh T1 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);
- 22/ Ông Đường Minh C3: 17.800.000 đồng (mười bảy triệu tám trăm nghìn đồng);
- 23/ Bà Lê Thị P3: 17.800.000 đồng (mười bảy triệu tám trăm nghìn đồng);
- 24/ Ông Lê Tường H9 71.000.000 đồng (bảy mươi một triệu đồng);
- 25/ Bà Lê Thị C4 73.800.000 đồng (bảy mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng);
- 26/ Ông Lê Văn Q2 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng);
- 27/ Bà Trần Thị Huyền T2 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng);
- 28/ Ông Phan Phước T3 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng);
- 29/ Ông Trần Ngọc T4 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng);

30/ Bà Huỳnh Thị K1 19.800.000 đồng (mười chín triệu tám trăm nghìn đồng);

31/ Ông Nguyễn Văn T5 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng);

32/ Bà Đặng Thị Thu P2 72.900.000 đồng (bảy mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng);

33/ Bà Trương Thị Đ3 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng);

34/ Ông Phan Hoàng S 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng);

35/ Bà Lê Thanh V 72.800.000 đồng (bảy mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng);

36/ Ông Trần Công H6 126.200.000 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng);

37/ Bà Châu Thị Huyền T6 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);

38/ Ông Phan Tiến D1 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng);

39/ Bà Nguyễn Thị Y 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng);

40/ Ông Võ Hoàng D2 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng);

41/ Bà Nguyễn Thị Mỹ H7 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Trả lại cho Công ty TNHH S1 (một) con dấu tròn, màu đỏ trắng đen, trên con dấu có dòng chữ màu đỏ thể hiện: “CÔNG TY TNHH S1 (C.T.N.H.H ★ T.X LA GI – TỈNH BÌNH THUẬN ★ M.S.D.N: 3401203595), khi đóng dấu thể hiện hình dấu tròn, nền chữ đỏ, vòng tròn nhỏ bên trong ghi dòng chữ “CÔNG TY TNHH SKY EARTH”, vòng tròn lớn bên ngoài ghi dòng chữ “C.T.N.H.H ★ T.X LA GI - TỈNH BÌNH THUẬN ★ M.S.D.N: 3401203595”; 01 (một) con dấu tên, hình chữ nhật, màu đỏ trắng đen, trên con dấu có dòng chữ “GIÁM ĐỐC Trần Thanh X”. Khi đóng dấu, thể hiện dấu tên chữ màu đỏ, dòng chữ “GIÁM ĐỐC” ở trên, dòng chữ Trần Thanh X phía dưới.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu samsung G S10+, số Imei 1: 352675100832008 của Trần Thanh X.

Các vật chứng trên đang lưu giữ tại kho vật chứng của Công an thành phố C theo phiếu nhập kho vật chứng số 58/PNK-2025.

- Tiếp tục thu giữ để đảm bảo thi hành án đối với số tiền 20.000.000 đồng gia đình bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả cho các bị hại hiện tạm giữ tại

trong tài khoản của cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C. (theo phiếu thu ngày 21/02/2025). Sau khi thi hành án xong nếu dư sẽ được trả lại cho bị cáo.

- Các vật chứng còn lại bao gồm biên lai thu tiền, hợp đồng lao động, bản cam kết, 06 bằng tốt nghiệp THPT giả mang tên Trương Văn H, Trương Kim X1, Nguyễn Nam H2, Nguyễn Sơn T13, Châu Mỹ L1, Trần Văn T9 đã được lưu vào hồ sơ vụ án nên tiếp tục được lưu hồ sơ vụ án.

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Trần Thanh X phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 112.088.300 đồng (Một trăm mười hai triệu không trăm tám mươi tám nghìn ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo (đối với phần liên quan) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án (đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo phần liên quan) trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1-TANDTC;
- Viện Phúc thẩm 3;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- CQĐT - CA TP. Cần Thơ;
- Cơ quan THAHS CA TP. Cần Thơ;
- PHSNV – Công an TP. Cần Thơ;
- Trại tạm giam số 1 - CA TP. Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ;
- Bị cáo; Người TGGT khác;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ